

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 131/2024/HNGĐ-ST
Ngày 28 – 6 – 2024
V/v xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :**

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Oanh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hà Trọng Tâm

Ông Nguyễn Thành Dương

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Xuân Thùy Dương - là Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Cà Mau tỉnh Cà Mau.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Cà Mau tham gia phiên tòa:** Bà Trần Mỹ Hương – Kiểm sát viên

Ngày 13 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 679/2023/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2023 về việc xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 126/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024, giữa:

- **Nguyên đơn:** Bà Phùng Thị Thu T, sinh năm 1983 (có mặt)

Địa chỉ cư trú: Nhà không số, đường K Bạc Liêu, khóm F, Phường F, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Nhà không số, đường K Bạc Liêu, khóm F, Phường F, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai của bà Phùng Thị Thu T trong quá trình giải quyết vụ án, được bổ sung tại phiên tòa thể hiện:

Về hôn nhân, bà và ông T1 đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã Đ, thị xã U, nay là thành phố U, tỉnh Quảng Ninh vào năm 2008 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 04, quyền số 01 ngày 03/3/2008. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, ông T1 cờ bạc, không chăm lo cho gia đình còn đánh đập vợ con. Vợ chồng đã ly thân nhau khoảng hai năm nay, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T1.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên là Nguyễn Ngọc Á, sinh ngày 06/7/2009, hiện nay đang sống cùng với mẹ. Khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà xác định để bà và ông Tân tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà xác định không có.

Đối với ông Nguyễn Văn T1 đã được tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý về nội dung yêu cầu khởi kiện của bà Phùng Thị Thu T, nhưng đến nay ông T1 vẫn không gửi cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã đảm bảo đúng thủ tục tố tụng theo quy định, các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án: Áp dụng Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình: Chấp nhận cho bà T ly hôn với ông T1. Giao con chung cho bà T trực tiếp nuôi, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: không có. Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Nguyễn Văn T1 đã được tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T1 theo quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự

[2] Nội dung tranh chấp được xác định là ly hôn nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Về yêu cầu xin ly hôn của bà Phùng Thị Thu T, xét thấy, bà T và ông T1 đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 03/3/2008 tại UBND xã Đ, thị xã U, nay là thành phố U, tỉnh Quảng Ninh vào năm 2008 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 04, quyển số 01, nên hôn nhân được chấp nhận là hợp pháp. Bà T cho rằng vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng do vợ chồng không có tiếng nói chung, ông T1 cờ bạc, không chăm lo cho gia đình, vợ chồng đã ly thân nhau khoảng hai năm nay, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, tình cảm vợ chồng không còn. Còn ông T1 không tham gia các phiên họp hòa giải và phiên tòa xét xử, không gửi cho Tòa án văn bản ghi ý kiến và các tài liệu, chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho mình nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo như trình bày của bà T. Tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông T1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận cho bà T ly hôn với ông T1.

[4] Về con chung: Ông bà có 01 con chung tên là Nguyễn Ngọc Á, sinh ngày 06/7/2009, hiện nay đang sống cùng với bà T. Khi ly hôn, bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi con. Xét thấy, ông T1 vắng mặt nhưng không gửi văn bản ghi ý kiến

cũng như tài liệu chứng cứ thể hiện việc nuôi con chung khi ly hôn, còn bà T hiện nay đang nuôi con, có đủ điều kiện nuôi con, cháu Á có nguyện vọng được sống chung với mẹ khi cha mẹ ly hôn, vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận giao con cho bà T trực tiếp nuôi.

Bà T xác định không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con, đây là sự tự nguyện của bà T, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Ông T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[5] Về tài sản chung và nợ chung, bà T xác định để ông bà tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vợ chồng không có nợ chung. Còn ông T1 không gửi văn bản thể hiện ý kiến của mình và không gửi các tài liệu kèm theo chứng minh về vấn đề tài sản chung, nợ chung nên chấp nhận ý kiến của bà T.

[6] Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 147, **227, 228** của Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 56, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

1/ Về hôn nhân: Chấp nhận cho bà Phùng Thị Thu T ly hôn với ông Nguyễn Văn T1.

2/ Về con chung: Buộc ông Nguyễn Văn T1 giao con chung tên là Nguyễn Ngọc Á, sinh ngày 06/7/2009 cho bà Phùng Thị Thu T nuôi. Bà T không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con. Ông T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3/ Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 300.000đ, bà T phải nộp. Bà T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000đ theo biên lai thu số 0007695 vào ngày 27/11/2023, được đối trừ, bà T đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bà T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông T1 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND Tp Cà Mau;
- UBND xã Điện Công,
thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Kim Oanh

